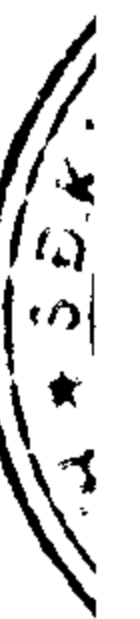


Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Sợi Thê Kỳ

31 tháng 12 năm 2009



Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty

	Đơn vị tính	2009	2008 (Đã điều chỉnh)
Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	63,43	74,65
Tài sản ngắn hạn/tổng tài sản	%	36,57	25,35
Cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	60,57	62,06
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	39,43	37,94
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1,65	1,61
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,84	0,84
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,40	0,05
Tỷ suất sinh lời			
Lãi/doanh thu thuần			
Lãi trước thuế/doanh thu thuần	%	9,47	2,37
Lãi sau thuế/doanh thu thuần	%	8,33	2,22
Lãi/tổng tài sản			
Lãi trước thuế/tổng tài sản	%	8,21	1,93
Lãi sau thuế/tổng tài sản	%	7,22	1,80
Lãi sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu	%	18,30	4,76

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính này được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.



Grant Thornton

Báo cáo kiểm toán độc lập

Cho các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Số HCM/10/099

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**

T +84 (8) 3910 9100
F +84 (8) 914 3748
www.gt.com.vn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") bao gồm bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh tương ứng khác.

Các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty, trước khi được điều chỉnh lại, được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 25 tháng 03 năm 2009 đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần liên quan đến ghi nhận và trích khấu hao của dây chuyên sợi POY mới lắp đặt trong suốt thời gian chạy thử; và việc không ghi nhận lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản nợ vay bằng ngoại tệ để đầu tư cho dây chuyên sản xuất sợi này.

Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm này bao gồm: việc thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng sai lệch trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; việc chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và việc thực hiện các ước tính kế toán hợp lý trong từng trường hợp.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến kiểm toán về các báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi thực hiện công việc kiểm toán trên cơ sở các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ theo các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lên kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được một sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai lệch trọng yếu.

Cơ sở ý kiến

Kiểm toán bao gồm việc thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá rủi ro có sai lệch trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hay sai sót. Trong việc đánh giá này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày hợp lý báo cáo tài chính để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

**Certified Chartered Accountants
and Management Consultants**
Member firm within Grant Thornton International Ltd

Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và sự hợp lý của các ước tính kế toán do Ban Giám đốc thực hiện, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính.

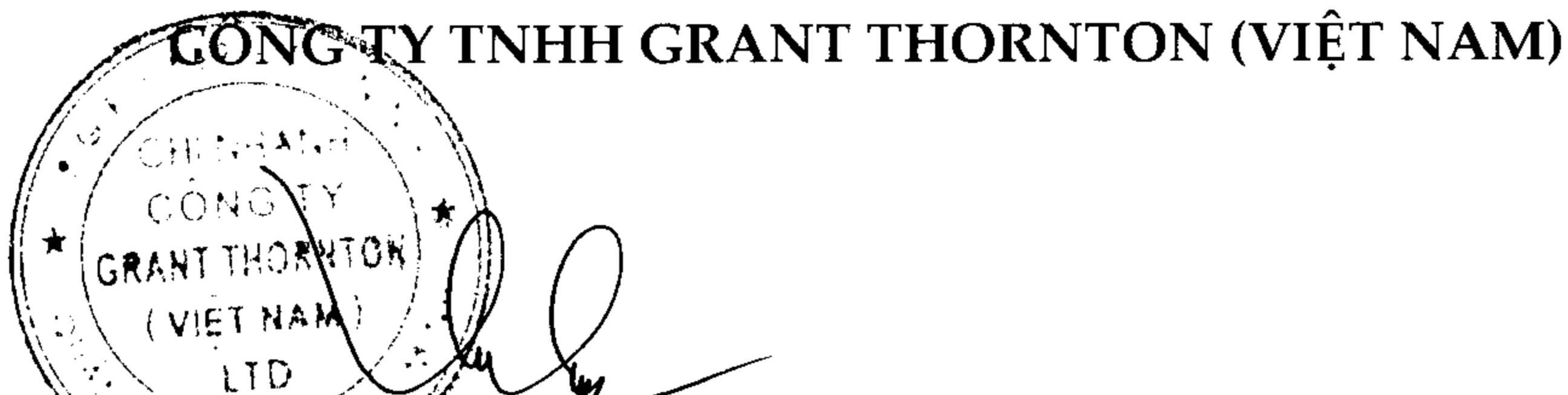
Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và phù hợp để làm cơ sở cho ý kiến của chúng tôi.

Số liệu so sánh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 (và số liệu đầu kỳ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) bao gồm trong báo cáo này cho mục đích so sánh đã được điều chỉnh lại để phản ánh những sai sót kế toán phát hiện sau ngày phát hành báo cáo được kiểm toán của năm 2008. Chúng tôi đã kiểm toán và thỏa mãn với những bút toán điều chỉnh số liệu đầu kỳ này.

Như được nêu trong Thuyết minh 3 – Cơ sở lập báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính đi kèm không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tuân thủ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đi kèm phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.



Nguyễn Thị Vĩnh Hà
CCKTV số 0390/KTV
Phó Tổng Giám đốc



Trần Anh Vũ
CCKTV số 1563/KTV
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 MAR 2010

Handwritten text in the right margin: "Đã kiểm toán và chấp thuận"

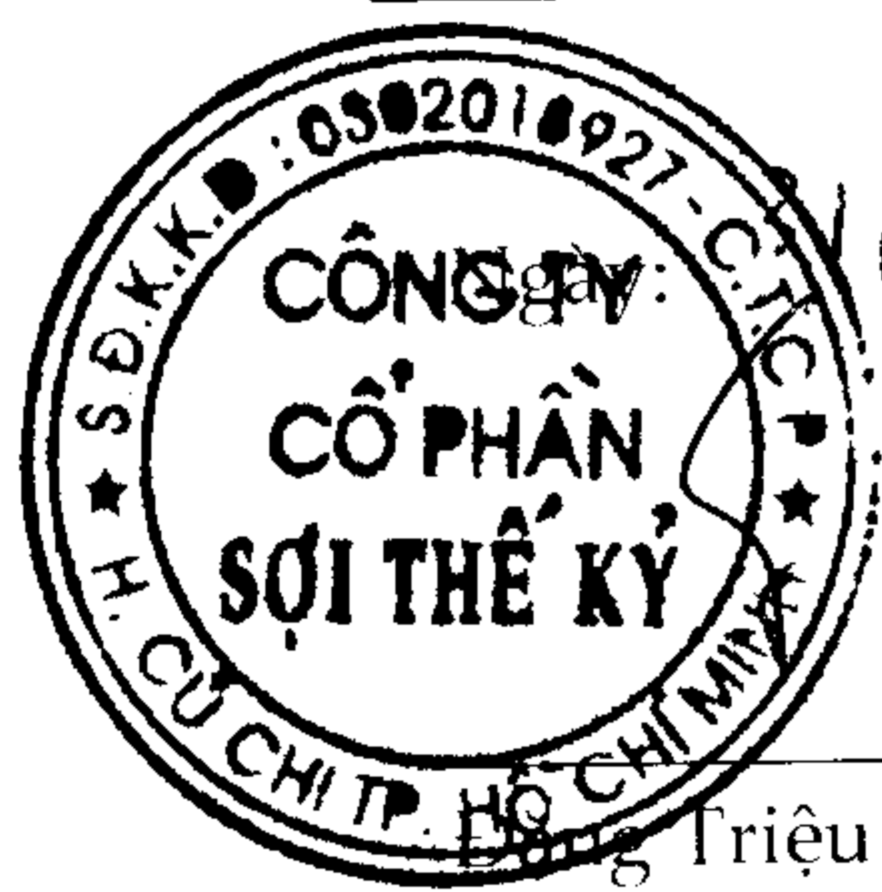
Bảng cân đối kế toán

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
			VNĐ	VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền	6	111	10.451.544.375	1.772.263.072
Các khoản tương đương tiền	6	112	65.000.000.000	-
		110	75.451.544.375	1.772.263.072
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Các khoản đầu tư ngắn hạn		121	-	2.830.000.000
Các khoản phải thu				
Phải thu của khách hàng		131	26.743.434.391	20.795.829.899
Trả trước cho người bán		132	8.578.916.693	48.105.624
Các khoản phải thu khác		135	882.473.181	777.710.452
		130	36.204.824.265	21.621.645.975
Hàng tồn kho				
Hàng tồn kho	7	141	27.493.414.315	54.541.166.629
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	149	-	(1.061.702.472)
		140	27.493.414.315	53.479.464.157
Tài sản ngắn hạn khác				
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	324.886.094	1.002.029.789
Thuế GTGT được khấu trừ	9	152	13.230.809.533	2.326.923.250
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	-	162.169.068
Tài sản ngắn hạn khác	10	158	4.494.887.764	2.582.401.427
		150	18.050.583.391	6.073.523.534
		100	157.200.366.346	85.776.896.738
Tài sản dài hạn				
Tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	12	221	216.883.524.347	124.338.141.395
Tài sản cố định vô hình	11	227	30.422.671.659	64.699.993
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	230	958.177.055	107.874.361.911
		220	248.264.373.061	232.277.203.299
Các khoản đầu tư dài hạn				
Các khoản đầu tư dài hạn khác	14	258	11.410.530.000	11.410.530.000
Tài sản dài hạn khác				
Chi phí trả trước dài hạn	15	261	8.008.411.024	8.338.340.613
Tài sản thuế hoãn lại		262	-	569.817.353
Tài sản dài hạn khác	16	268	4.967.504.340	-
		260	12.975.915.364	8.908.157.966
		200	272.650.818.425	252.595.891.265
		270	429.851.184.771	338.372.788.003

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	31 tháng 12 năm 2008 VNĐ (Đã điều chỉnh)
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn				
Vay và nợ ngắn hạn	17	311	50.183.554.874	48.043.214.400
Phải trả người bán		312	50.640.949.970	49.735.440.861
Người mua trả tiền trước		313	973.096.916	476.355.134
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	314	5.541.575.527	899.406.580
Phải trả nhân viên		315	832.486.523	858.736.058
Chi phí phải trả	29	316	2.079.248.552	2.027.417.862
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	319	76.261.660.255	166.975.945
		310	186.512.572.617	102.207.546.840
Nợ dài hạn				
Vay và nợ dài hạn	21	334	73.830.862.280	107.775.733.600
		300	260.343.434.897	209.983.280.440
Nguồn vốn chủ sở hữu				
Vốn chủ sở hữu và quỹ				
Vốn của chủ sở hữu	22,23	411	140.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	22	412	13.913.000.000	22.658.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	22	418	1.219.011.000	1.219.011.000
Lợi nhuận chưa phân phối	22	420	14.189.454.466	3.954.622.814
		410	169.321.465.466	127.831.633.814
Nguồn quỹ khác				
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	431	186.284.408	557.873.749
		430	186.284.408	557.873.749
		400	169.507.749.874	128.389.507.563
		440	429.851.184.771	338.372.788.003

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ)	246.155	891
Hàng giữ hộ (Kg)	35.309,41	-

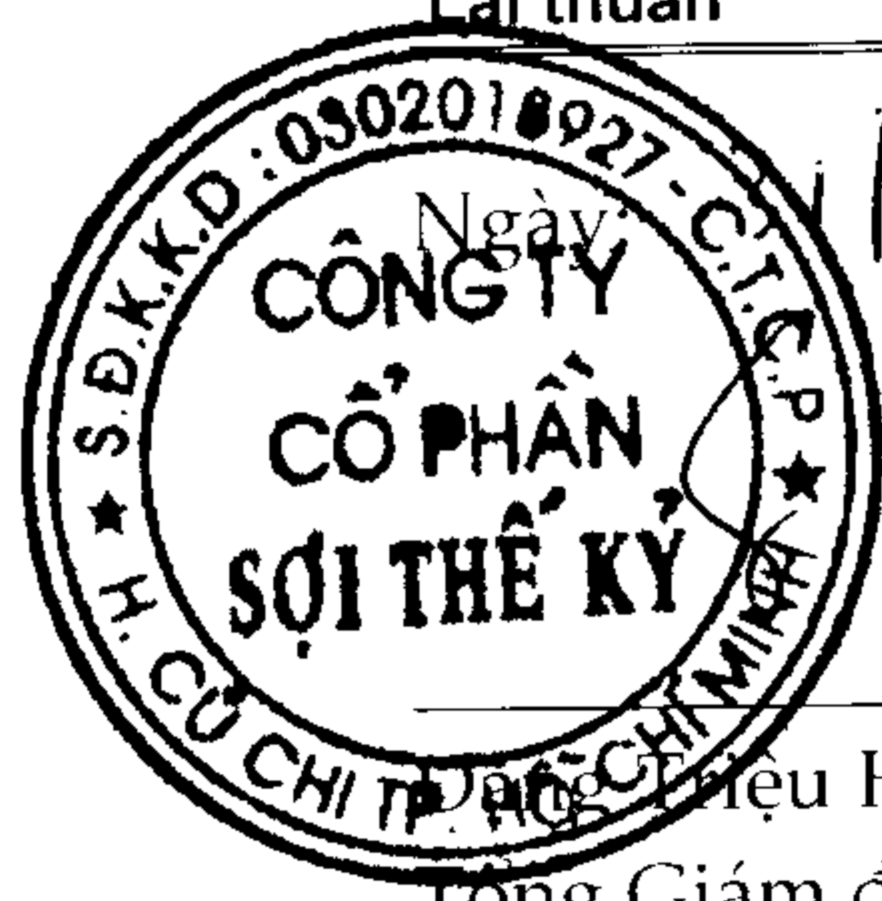


Nguyễn Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Loan
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ (Đã điều chỉnh)
Tổng doanh thu	24	01	372.576.047.644	275.676.885.222
Các khoản giảm trừ doanh thu	24	02	-	(19.105.273)
Doanh thu thuần		10	372.576.047.644	275.657.779.949
Giá vốn hàng bán		11	(297.875.120.459)	(241.129.436.964)
Lãi gộp		20	74.700.927.185	34.528.342.985
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	1.531.870.563	2.948.892.690
Chi phí hoạt động tài chính	26	22	(29.070.826.543)	(19.725.507.447)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	(8.617.650.766)	(7.007.805.143)
Chi phí bán hàng		24	(2.773.782.179)	(1.996.729.417)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25	(9.575.998.457)	(9.885.222.771)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		30	34.812.190.569	5.869.776.040
Thu nhập khác		31	481.848.559	837.978.154
Chi phí khác		32	(15.819.989)	(162.938.594)
Lợi nhuận kế toán trước thuế		50	35.278.219.139	6.544.815.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28	51	(3.686.492.113)	(1.008.178.523)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(569.817.353)	569.817.353
Lãi thuần		60	31.021.909.673	6.106.454.430



Ngày 10/3/2010
 Triệu Hòa
 Tổng Giám đốc

(Signature)
 Nguyễn Thị Loan
 Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ (Đã điều chỉnh)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lãi trước thuế	01	35.278.219.139	6.544.815.600
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.009.557.225	6.060.293.313
Thay đổi các khoản dự phòng	03	(1.061.702.472)	1.061.702.472
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	7.265.302.469	8.562.081.003
Lãi thanh lý tài sản cố định	05	(380.952.381)	-
Chi phí lãi vay	06	8.617.650.766	7.007.805.143
Thu nhập từ lãi vay và cổ tức	07	(811.946.543)	(853.852.482)
Lãi hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.916.128.204	28.382.845.049
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(27.826.908.159)	36.722.063.590
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	27.047.752.314	(22.143.329.767)
Tăng các khoản phải trả	11	1.381.338.365	38.229.604.549
Tăng (giảm) chi phí trả trước	12	2.836.477.484	(6.260.518.386)
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.309.131.143)	(6.821.262.863)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14	(433.054.085)	(1.231.379.426)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.228.825.075)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	67.383.777.905	66.878.022.746
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(42.826.131.187)	(134.841.042.497)
Thu nhập từ việc thanh lý tài sản cố định	22	380.952.381	-
Thanh lý các khoản đầu tư	24	2.830.000.000	-
Vốn góp cổ phần vào doanh nghiệp khác	25	-	(9.763.330.000)
Tiền thu được từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	637.996.542	853.852.482
Đặt cọc dài hạn cho các tài sản thuê tài chính	29	(4.967.504.340)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(43.944.686.604)	(143.750.520.015)

Mã số	Năm kết thúc	Năm kết thúc
	ngày 31 tháng 12 năm 2009	ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
		(Đã điều chỉnh)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Vốn góp cổ phần	31 104.000.000.000	22.413.000.000
Tiền vay nhận được	33 267.215.756.975	236.105.642.007
Tiền chi trả nợ gốc vay	34 (303.980.152.483)	(181.059.708.367)
Chi trả cổ tức	36 (16.800.000.000)	(16.768.098.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40 50.435.604.492	60.690.835.640
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50 73.874.695.793	(16.181.661.629)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 1.772.263.072	17.637.040.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61 (195.414.490)	316.883.891
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 75.451.544.375	1.772.263.072



Ngày: 10/03/2010
 Ông Triệu Hòa
 Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Loan
 Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thế Kỳ, số ĐKKD 4102001242 ngày 1 tháng 6 năm 2000) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh về sau.

Công ty có một chi nhánh ở Trảng Bàng, Tây Ninh, Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 45211000130 do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009 và các giấy phép điều chỉnh về sau.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất tơ sợi tổng hợp, dệt kim.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số nhân viên của Công ty là 316 nhân viên (2008: 342 nhân viên)

2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Bộ tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực lập và trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Chính sách kế toán áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như những công cụ trên thị trường tiền tệ và các tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng đáo hạn không quá 3 tháng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Giá trị sản phẩm dở dang bao gồm lũy kế chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung cho đến ngày báo cáo. Giá trị nguyên vật liệu được cấu thành từ giá mua và các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán trừ đi chi phí bán hàng ước tính. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá vốn vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn là các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại thành dài hạn và ngắn hạn tùy theo mục đích đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập khi giá trị thị trường của các khoản đầu tư này giảm dưới giá gốc. Dự phòng không được lập khi không có giá thị trường để tham chiếu hay khi không xác định được giá thị trường một cách đáng tin cậy.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, theo các tỉ lệ hàng năm như sau:

Nhà cửa	10 ⁰ %
Nhà xưởng và máy móc	5 ⁰ % - 10 ⁰ %
Phương tiện vận tải	5 ⁰ % - 10 ⁰ %
Tài sản cố định khác	2 ⁰ % - 5 ⁰ %

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Chi phí quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn được giao quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản là chi phí của nhà xưởng, máy móc và thiết bị phát sinh trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

Chi phí trả trước dài hạn

Trả trước tiền thuê đất

Chi phí trả trước tiền thuê đất bao gồm chi phí đi thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh nhằm đảm bảo quyền sử dụng đất thuê. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian thuê.

Trả trước chi phí công cụ dụng cụ

Chi phí trả trước tiền công cụ dụng cụ gồm các vật liệu, công cụ, dụng cụ đã mua và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 2 năm đến 5 năm.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo quy định của Luật Lao Động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập cho khoản nợ phải trả ước tính nếu toàn bộ nhân viên kết thúc hợp đồng lao động tại ngày kết thúc niên độ. Khoản dự phòng này được tính bằng một nửa tháng lương cơ bản của mỗi người lao động cho một năm làm việc tại Công ty, dựa trên mức lương tại ngày kết thúc niên độ. Khoản này sẽ được trả một lần khi người lao động nghỉ việc tại Công ty.

Ngoài Luật Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc, các dự thảo Bảo hiểm thất nghiệp mới trong văn bản luật số 71/2006/QH11 Luật ngày 29 tháng 6 năm 2006 về Bảo hiểm xã hội và Nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 1 năm 2009. Cả Công ty và nhân viên sẽ góp cùng một tỷ lệ của 1 phần trăm dựa trên mức nào thấp hơn của lương theo hợp đồng hoặc phụ cấp hoặc mức cao nhất theo luật định, được thiết lập ở 20 lần mức lương tối thiểu theo quy định của Nhà nước.

Trách nhiệm của Công ty trong việc chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định của Luật Lao Động Việt Nam hiện hành cho nhân viên trong thời gian làm dưới hình thức bảo hiểm thất nghiệp sẽ được gỡ bỏ tính từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Theo đó, đối với những nhân viên chấm dứt hợp đồng lao động với công ty, họ sẽ được hưởng lợi ích từ các dự thảo bảo hiểm thất nghiệp trong thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp và tình trạng công việc Công ty sẽ chi trả trợ cấp thôi việc cho một khoảng thời gian làm việc nhân viên mà không đóng bảo hiểm thất nghiệp (tức là làm việc thời gian lên đến 31 tháng 12 năm 2008).

Chi phí vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập từ lãi cho vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Cổ tức được ghi nhận trên Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền thanh toán được thiết lập.

Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

5 Số liệu cho mục đích so sánh

Số liệu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, bao gồm trong báo cáo tài chính năm hiện hành nhằm mục đích so sánh, đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành và đồng thời được điều chỉnh lại cho những sai sót kế toán đã được phát hiện sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Sự phân loại lại và điều chỉnh này làm tăng giá trị tài sản thuần của Công ty tại ngày 1 tháng 1 năm 2009 lên một khoản tiền là 4.686.458.813 đồng. Chi tiết của các khoản điều chỉnh và sự ảnh hưởng của những khoản mục này trên báo cáo tài chính năm trước được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích lược)

	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2008	
		Đã báo cáo VNĐ	Điều chỉnh VNĐ
TÀI SẢN			
Tài sản ngắn hạn			
Hàng tồn kho	1	57.073.913.413	(2.532.746.784)
Tài sản ngắn hạn khác			
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,2	8.493.721.400	(7.491.691.611)
Tài sản dài hạn			
Tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	3,4	57.858.939.452	66.479.201.943
Xây dựng cơ bản dở dang	1,3,4,7,8	162.251.614.057	(54.377.252.146)
Tài sản dài hạn khác			
Chi phí trả trước dài hạn	2	5.965.428.815	2.372.911.798
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	10	-	569.817.353
Tổng tài sản dài hạn khác		5.965.428.815	2.942.729.151
Tổng tài sản dài hạn		237.551.212.317	15.044.678.948
TỔNG TÀI SẢN		333.352.547.450	5.020.240.553
NGUỒN VỐN			
Nợ ngắn hạn			
Thuế và các khoản phải nộp			
Ngân sách Nhà nước	9	565.624.840	333.781.740
Nguồn vốn chủ sở hữu			
Vốn chủ sở hữu và quỹ			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5	(7.597.564.700)	7.597.564.700
Lợi nhuận chưa phân phối	1,5,6,7,8,9,10	6.865.728.701	(2.911.105.887)
Tổng nguồn vốn chủ sở hữu		123.703.048.750	4.686.458.813
TỔNG NGUỒN VỐN		333.352.547.450	5.020.240.553

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trích lược)

	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2008	
		Báo cáo năm trước VNĐ	Điều chỉnh VNĐ
31 tháng 12 năm 2008			
Đã điều chỉnh			
VNĐ			
Doanh thu thuần	1	323.728.932.677	(48.071.152.728)
Giá vốn hàng bán	1	(291.380.520.824)	50.251.083.860
Lãi gộp		32.348.411.853	2.179.931.132
Thu nhập từ hoạt động tài chính	6	4.021.383.244	(1.072.490.554)
Chi phí hoạt động tài chính	5,6,7,8	(15.470.925.369)	(4.254.582.078)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		9.016.917.540	(3.147.141.500)
Lợi nhuận trước thuế		9.691.957.100	(3.147.141.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	9	(674.396.783)	(333.781.740)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10	-	569.817.353
Lãi thuần		9.017.560.317	(2.911.105.887)

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA THƠ BÈ
 11/11/2009

Các bút toán điều chỉnh như sau:

Thuyết minh	Diễn giải	VNĐ
1	Vốn hóa chi phí chạy thử máy POY và DTY mới năm 2008 với kết quả như sau (*):	
	Tăng xây dựng cơ bản dở dang	9.831.457.729
	Giảm hàng tồn kho	2.532.746.784
	Giảm chi phí trả trước ngắn hạn	5.118.779.813
	Giảm doanh thu (*)	48.071.152.728
	Giảm giá vốn hàng bán (*)	50.251.083.860
2	Phân loại lại chi phí trả trước với thời gian trên 1 năm sang chi phí trả trước dài hạn	2.372.911.798
3	Kết chuyển tài sản cố định đã sẵn sàng đưa vào sử dụng từ xây dựng cơ bản dở dang	70.472.576.003
4	Điều chỉnh chi phí khấu hao ghi nhận thiếu	3.551.680.332
5	Ghi nhận lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	7.597.564.700
6	Bù trừ lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.072.490.554
7	Vốn hóa chi phí lãi vay trong thời gian chạy thử vào giá trị của tài sản cố định	2.712.185.796
8	Điều chỉnh chi phí lãi vay đã được vốn hóa không đúng vào giá trị của tài sản cố định	441.693.728
9	Ghi nhận tăng thêm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008	333.781.740
10	Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	569.817.353

(*) Doanh thu bán hàng năm 2008 là 323.728.932.677 và năm 2009 là 407.393.833.214, tuy nhiên do năm 2008 Công ty đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất POY và trong giai đoạn chạy thử từ tháng 4 năm 2008 đến tháng 2 năm 2009 phân chênh lệch giữa chi phí sản xuất trong thời gian chạy thử sau khi trừ đi doanh thu bán hàng do dây chuyền POY sản xuất ra trong giai đoạn chạy thử được vốn hóa vào giá trị cho chính dây chuyền POY mà Công ty đã đầu tư, nên có sự điều chỉnh doanh thu cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể doanh thu năm 2008 còn lại thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là 275.676.885.222 đồng sau khi điều chỉnh giảm 48.071.152.728 đồng, doanh thu năm 2009 còn lại thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là 372.576.047.644 đồng sau khi điều chỉnh giảm 34.817.785.570 đồng.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
Tiền	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	8.191.290	16.418.195
Tiền gửi ngân hàng	10.443.353.085	1.755.844.877
	10.451.544.375	1.772.263.072
Các khoản tương đương tiền(*)		
Đầu tư ngắn hạn	65.000.000.000	-
	75.451.544.375	1.772.263.072

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với thời hạn dưới 3 tháng hoặc ít hơn với lãi suất từ 10,2% đến 10,4%/năm.

7 Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi đường	4.312.119.350	3.827.722.659
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10.733.885.322	5.193.079.008
Chi phí sản xuất dở dang	3.334.704.518	2.889.228.792
Thành phẩm tồn kho	6.631.430.480	41.256.780.939
Hàng gửi đi bán	2.481.274.645	1.374.355.231
	27.493.414.315	54.541.166.629
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh số 8)	-	(1.061.702.472)
	27.493.414.315	53.479.464.157

8 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	1.061.702.472	-
Dự phòng giảm giá trong năm	-	1.061.702.472
Hoàn nhập dự phòng	(1.061.702.472)	-
Số dư cuối năm	-	1.061.702.472

Công ty hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho bởi vì toàn bộ hàng tồn kho đã lập dự phòng này đã bán hết trong năm 2009.

9 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT nhập khẩu được khấu trừ	1.329.814.084	-
Thuế GTGT được khấu trừ	11.900.995.449	2.326.923.250
	13.230.809.533	2.326.923.250

10 Tài sản ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thiếu chờ xử lý	74.803.327	5.916.763
Tạm ứng nhân viên	-	2.300.484
Đặt cọc mở L/C nhập khẩu hàng hóa	4.420.084.437	2.574.184.180
	4.494.887.764	2.582.401.427

11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2009	-	113.300.000	113.300.000
Mua mới	30.389.030.000	-	30.389.030.000
31 tháng 12 năm 2009	30.389.030.000	113.300.000	30.502.330.000
Khấu hao lũy kế			
1 tháng 1 năm 2009	-	(48.600.007)	(48.600.007)
Khấu hao trong năm	-	(31.058.334)	(31.058.334)
31 tháng 12 năm 2009	-	(79.658.341)	(79.658.341)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2009	-	64.699.993	64.699.993
31 tháng 12 năm 2009	30.389.030.000	33.641.659	30.422.671.659

Chi phí quyền sử dụng đất là khoản tiền trả cho đất thuê ở Trảng Bàng – Tây Ninh, có thời hạn thuê đến năm 2053. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 1 tháng 2 năm 2010.

12 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VNĐ	Nhà xưởng và máy móc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1 tháng 1 năm 2009 (Đã điều chỉnh)	65.148.031.929	104.570.056.521	6.211.175.413	298.529.068	176.227.792.931
Mua mới	-	10.326.577.649	71.300.000	-	10.397.877.649
Xây dựng cơ bản hoàn thành chuyển sang	-	106.769.160.520	356.843.674	-	107.126.004.194
Thanh lý	-	-	(683.163.802)	-	(683.163.802)
31 tháng 12 năm 2009	65.148.031.929	221.665.794.690	5.956.155.285	298.529.068	293.068.510.972
<i>Khấu hao hết</i>	-	17.649.379.594	1.967.396.689	113.761.860	19.730.538.143
Khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2009 (Đã điều chỉnh)	(7.349.795.835)	(40.943.042.021)	(3.452.302.020)	(144.511.660)	(51.889.651.536)
Khấu hao trong năm	(6.514.803.193)	(17.766.501.105)	(653.823.819)	(43.370.774)	(24.978.498.891)
Thanh lý	-	-	683.163.802	-	683.163.802
31 tháng 12 năm 2009	(13.864.599.028)	(58.709.543.126)	(3.422.962.037)	(187.882.434)	(76.184.986.625)
Giá trị còn lại (Đã điều chỉnh)					
1 tháng 1 năm 2009	57.798.236.094	63.627.014.500	2.758.873.393	154.017.408	124.338.141.395
31 tháng 12 năm 2009	51.283.432.901	162.956.251.564	2.533.193.248	110.646.634	216.883.524.347

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay là 77.737.344.000 đồng (Thuyết minh 17 và 21).

13 Xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	107.874.361.911	39.855.213.488 (Đã điều chỉnh)
Tăng trong năm	2.039.223.538	139.118.546.792
Chuyển thành tài sản cố định hữu hình	(107.126.004.194)	(70.472.576.003)
Chuyển thành chi phí trả trước	(1.829.404.200)	(626.822.366)
Số dư cuối năm	958.177.055	107.874.361.911
Bao gồm:		
Máy DTY và POY mới	-	99.447.863.778
Máy móc khác	-	2.034.639.640
Chi phí lãi vay được vốn hóa	-	4.562.360.293
Công cụ, dụng cụ	-	669.697.970
Chi phí nâng cấp tài sản	-	1.159.800.230
Chi nhánh mới tại Trảng Bàng – Tây Ninh	958.177.055	-
	958.177.055	107.874.361.911

14 Đầu tư dài hạn khác

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần Dệt may Thành Công (*)	7.410.530.000	7.410.530.000
Đầu tư vào Công ty Chứng khoán Thành Công	4.000.000.000	4.000.000.000
	11.410.530.000	11.410.530.000

(*) Công ty sở hữu 2,15% cổ phần trong Công ty cổ phần dệt Thành Công gồm 833.333 cổ phiếu thường và 99.999 cổ phiếu thường được phát hành trong năm 2009. Căn cứ vào thông báo gửi đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) vào ngày 18 tháng 1 năm 2010, toàn bộ số cổ phiếu trên sẽ được thanh lý trong năm 2010.

Khoản đầu tư vào chứng khoán Thành Công của Công ty chiếm 1,11% cổ phần, tương ứng với 400.000 cổ phiếu thường.

15 Chi phí trả trước dài hạn

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuê đất Lô B1/1	472.401.010	556.024.914 (Đã điều chỉnh)
Chi phí thuê đất Lô B1/1-3	2.538.716.555	2.291.365.650
Phụ tùng thay thế	1.172.396.352	2.856.582.516
Bộ chằm hơi	672.297.122	807.321.627
Công cụ và dụng cụ	3.152.599.985	1.827.045.906
	8.008.411.024	8.338.340.613

Đất thuê theo hợp đồng số 2/HĐCT kí ngày 3 tháng 7 năm 2000 có diện tích 11.200 m² tại Lô B1/1 Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, với thời hạn thuê là 50 năm từ ngày ký hợp đồng. Phí thuê đất được trả 5 năm một lần với số tiền USD 26,320.

Đất thuê theo Phụ lục 1 và 2 của hợp đồng số 02/HĐCT kí ngày 3 tháng 7 năm 2000 liên quan đến khu đất có diện tích 5.600 m² tại Lô B1/1-3 Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi. Toàn bộ chi phí thuê đất là 2.888.250.000 đồng được trả 1 lần ngay vào lúc kí hợp đồng và được phân bổ trong 45 năm từ ngày 3 tháng 10 năm 2002 đến ngày 3 tháng 10 năm 2047.

16 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là tiền đặt cọc cho Công ty cho thuê tài chính Sacombank theo các hợp đồng thuê tài chính để mua các tài sản cố định dùng cho hoạt động ở chi nhánh mới Trảng Bàng- Tây Ninh sau này.

17 Vay và nợ ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn bằng USD từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (2009: USD 462.000, 2008: USD 1.068.000)	8.288.757.000	18.131.436.000
Vay chiết khấu bằng USD từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (2009: USD 63.374)	1.137.045.504	-
Vay ngắn hạn bằng USD từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam (2009: USD 327.498)	5.875.846.370	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (2009: USD 1.866.000, 2008: USD 1.679.200)	34.881.906.000	29.911.778.400
	50.183.554.874	48.043.214.400

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á có lãi suất là 7%/năm và được thế chấp bởi tài sản được trình bày ở thuyết minh số 12. Khoản vay này sẽ được trả vào tháng 6 năm 2010.

Khoản vay ngắn hạn chiết khấu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á với mức lãi suất từ 5% đến 5,5%/năm và sẽ được trả vào tháng 1 năm 2010.

Khoản vay từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam hợp đồng vay số 2000-LAV-200806598 kí ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mức lãi suất là 4%/năm và sẽ được trả vào tháng 4 năm 2010. Theo Thông tư số 05/2009/TT-NHNN ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 07 tháng 4 năm 2009, khoản vay này đều đáp ứng điều kiện được hỗ trợ lãi suất và mức lãi suất được hỗ trợ là 4%/năm bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khoảng thời gian từ ngày 1 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

18 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ (Đã điều chỉnh)
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	1.329.814.086	-
Thuế xuất nhập khẩu	74.394.420	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.096.966.239	843.528.211
Thuế thu nhập cá nhân	40.400.782	55.878.369
	5.541.575.527	899.406.580

19 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền điện, nước	1.618.722.930	1.563.531.505
Chi phí lãi vay	308.519.623	186.542.280
Trợ cấp thôi việc	69.242.120	90.021.862
Chi phí phải trả khác	82.763.879	187.322.215
	2.079.248.552	2.027.417.862

20 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm y tế	67.294.411	10.774.431
Bảo hiểm xã hội	-	6.051.760
Phải trả cho Red River Holding	76.000.000.000	-
Phải trả khác	194.365.844	150.149.754
	76.261.660.255	166.975.945

Phải trả cho Red River Holding là khoản tiền đã nhận trước từ công ty này cho việc mua 4.000.000 cổ phiếu sơ cấp. Khoản này sẽ được chuyển sang vốn cổ phần của Công ty trong năm 2010 khi Công ty nhận được phê duyệt tăng vốn điều lệ từ Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 32).

21 Vay và nợ dài hạn

	31 tháng 12 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn bằng USD từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (2009: USD 3.542.000, 2008: USD 5.776.800)	97.024.948.280	126.580.512.000
Vay dài hạn bằng VNĐ từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	4.203.000.000	11.107.000.000
Vay dài hạn bằng VNĐ từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	7.484.820.000	-
	108.712.768.280	137.687.512.000
Trừ : Khoản dài hạn đến hạn phải trả trong vòng 1 năm (2009: USD 1.866.000, 2008: USD 1.679.200)	(34.881.906.000)	(29.911.778.400)
	73.830.862.280	107.775.733.600

Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á với mức lãi suất SIBOR 12 tháng cộng 1.5% mỗi năm được công bố vào đầu năm. Chi phí lãi vay được trả hàng tháng với mức lãi suất 6.5%/năm áp dụng cho năm 2009. Công ty phải trả nợ gốc hàng quý trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Những khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản được trình bày trong Thuyết minh số 12.

Khoản vay từ Ngân hàng Xuất Nhập khẩu theo hợp đồng vay số 2000-LAV-200904839 kí ngày 23 tháng 6 năm 2009 với mức lãi suất 10.5%/năm. Nợ gốc được trả hàng quý với số tiền là 352.426.000 đồng từ ngày 25 tháng 2 năm 2011 đến ngày 25 tháng 8 năm 2016 và được đảm bảo bởi máy kéo sợi với giá trị còn lại ghi sổ là 9.689.806.000 đồng.

22 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2008	91.500.000.000	8.745.000.000	1.219.011.000	15.893.431.868	880.571.151	118.238.014.019
Vốn góp năm trước	8.500.000.000	13.913.000.000	-	-	-	22.413.000.000
Lãi năm trước	-	-	-	6.106.454.430	-	6.106.454.430
Phân phối lợi nhuận năm trước vào Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(415.000.000)	415.000.000	-
Chi cổ tức	-	-	-	(16.768.098.000)	-	(16.768.098.000)
Chi quỹ năm trước	-	-	-	(862.165.484)	(737.697.402)	(1.599.862.886)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 (Đã điều chỉnh)	100.000.000.000	22.658.000.000	1.219.011.000	3.954.622.814	557.873.749	128.389.507.563
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	100.000.000.000	22.658.000.000	1.219.011.000	3.954.622.814	557.873.749	128.389.507.563
Vốn góp trong năm	28.000.000.000	-	-	-	-	28.000.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay vào vốn cổ phần	12.000.000.000	(8.745.000.000)	-	(3.987.078.021)	732.078.021	-
Lãi thuần năm nay	-	-	-	31.021.909.673	-	31.021.909.673
Các khoản tăng khác trong năm	-	-	-	-	125.157.713	125.157.713
Chi cổ tức	-	-	-	(16.800.000.000)	-	(16.800.000.000)
Chi quỹ năm nay	-	-	-	-	(1.228.825.075)	(1.228.825.075)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	140.000.000.000	13.913.000.000	1.219.011.000	14.189.454.466	186.284.408	169.507.749.874

23 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần của Công ty là 140 tỉ đồng, được chia thành 14.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng mỗi cổ phiếu. Chi tiết cổ phiếu phát hành như sau:

	31 tháng 12 năm 2009	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Dự kiến:		
Cổ phiếu phổ thông	14.000.000	140.000.000.000
	14.000.000	140.000.000.000
Phát hành và đã thanh toán đầy đủ		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	10.000.000	100.000.000.000
Phát hành cổ phiếu mới năm 2009	4.000.000	40.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	14.000.000	140.000.000.000

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2009, Hội đồng quản trị đã quyết định và đồng ý tăng vốn cổ phần của Công ty từ 140 tỉ đồng tương ứng 14 triệu cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu thành 180 tỉ đồng tương ứng với 18 triệu cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Công ty đã nộp hồ sơ và thông báo cho việc tăng vốn điều lệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 13 tháng 1 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Số cổ phiếu	VNĐ	%
Đặng Triệu Hòa	2.478.600	24.786.000.000	17,70%
Đặng Hương Cường	1.653.550	16.535.500.000	11,81%
Đặng Mỹ Linh	1.653.550	16.535.500.000	11,81%
Các cổ đông khác	8.214.300	82.143.000.000	58,67%
	14.000.000	140.000.000.000	100%

24 Doanh thu thuần

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ (Đã điều chỉnh)
Doanh thu trong nước	152.261.656.796	164.106.214.392
Doanh thu xuất khẩu	220.314.390.848	111.570.670.830
	372.576.047.644	275.676.885.222
Hàng bán bị trả lại	-	(19.105.273)
Doanh thu thuần	372.576.047.644	275.657.779.949

25 Thu nhập từ hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ (Đã điều chỉnh)
Thu nhập từ lãi tiền gửi	811.946.543	153.852.482
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	-	700.000.000
Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	719.924.020	2.095.040.208
	1.531.870.563	2.948.892.690

26 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ (Đã điều chỉnh)
Chi phí lãi vay	8.617.650.766	7.007.805.143
Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	13.187.873.308	4.227.217.152
Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	7.265.302.469	8.490.485.152
	29.070.826.543	19.725.507.447

27 Chi phí quản lí doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 VNĐ
Chi phí lương	2.698.379.724	2.628.315.084
Chi phí văn phòng phẩm	242.357.193	175.162.616
Thiết bị văn phòng	108.039.045	326.451.602
Chi phí khấu hao	384.481.421	556.888.846
Phí ngân hàng	2.061.736.663	1.182.885.589
Phí bảo vệ	359.957.000	590.672.000
Phân bổ chi phí trả trước	514.415.102	611.629.543
Phí nhiên liệu	299.944.670	397.149.787
Chi phí khác	2.906.687.639	3.416.067.704
	9.575.998.457	9.885.222.771

28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% của thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra, theo Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2713/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2000 liên quan đến việc thành lập mới xưởng sản xuất sợi tơ tổng hợp (Polyeste DTY), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 2 năm kể từ năm 2001 hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 4 năm tiếp theo cho hoạt động của xưởng này.

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2668/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh ban hành ngày 6 tháng 8 năm 2002 có liên quan đến việc mở rộng nhà máy sản xuất sợi tơ tổng hợp, xây dựng mới xưởng II, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 25% của thu nhập chịu thuế và được miễn thuế cho năm 2004 - năm tài chính đầu tiên Công ty đăng kí được hưởng miễn giảm thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 4 năm kế tiếp.

Theo Thông tư số 134/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2007, vì Công ty thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên Công ty chịu mức thuế suất 15% áp dụng cho 12 năm kể từ năm 2000 bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn giảm 3 năm kể từ năm 2001 có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 7 năm tiếp theo. Thêm vào đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế bổ sung đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới và mở rộng việc sản xuất của Công ty trong năm 2008.

Theo Thông tư số 130/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008 đã thay thế Thông tư số 134/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2007, Công ty sẽ tiếp tục hưởng ưu đãi thuế theo Thông tư số 134/TT-BTC.

Bản đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ (Đã điều chỉnh)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.278.219.139	6.544.815.600
Cộng :		
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	913.593.608	7.597.564.700
Chi phí không được khấu trừ	618.221.424	(700.000.000)
Trừ :		
Điều chỉnh làm giảm lợi nhuận chịu thuế khác	(7.597.564.700)	-
Thu nhập chịu thuế	29.212.469.471	13.442.380.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp mức thuế suất (25%)	3.350.811.098	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp với lãi suất ưu đãi (15%)	2.371.383.762	2.016.357.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (50%)	(1.185.691.881)	(1.008.178.523)
Ảnh hưởng thuế của các ưu đãi trên thu nhập từ việc đầu tư	(850.010.866)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.686.492.113	1.008.178.523
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời	-	(569.817.353)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	569.817.353	-
Tổng chi phí thuế thu nhập	4.256.309.465	438.361.170

Nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế sẽ phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế được thực hiện bởi Cục thuế địa phương.

29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	470.274.057.594	443.435.342.139
Chi phí nhân công	10.971.859.320	10.179.836.907
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.009.557.225	6.060.293.313
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	45.429.777.509	31.346.370.437
Chi phí khác	2.140.029.079	3.017.184.942
	553.825.280.727	494.039.027.738

30 Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc nhận được thù lao trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	VNĐ
Lương	243.496.406
Thưởng	70.308.110
Các khoản phụ cấp	24.000.000
	337.804.516

31 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang với số tiền như sau

	VNĐ
Trong vòng năm tới	60.201.026
Từ 2 đến 5 năm	240.804.102
Trên 5 năm	5.407.512.487
	<u>5.708.517.615</u>

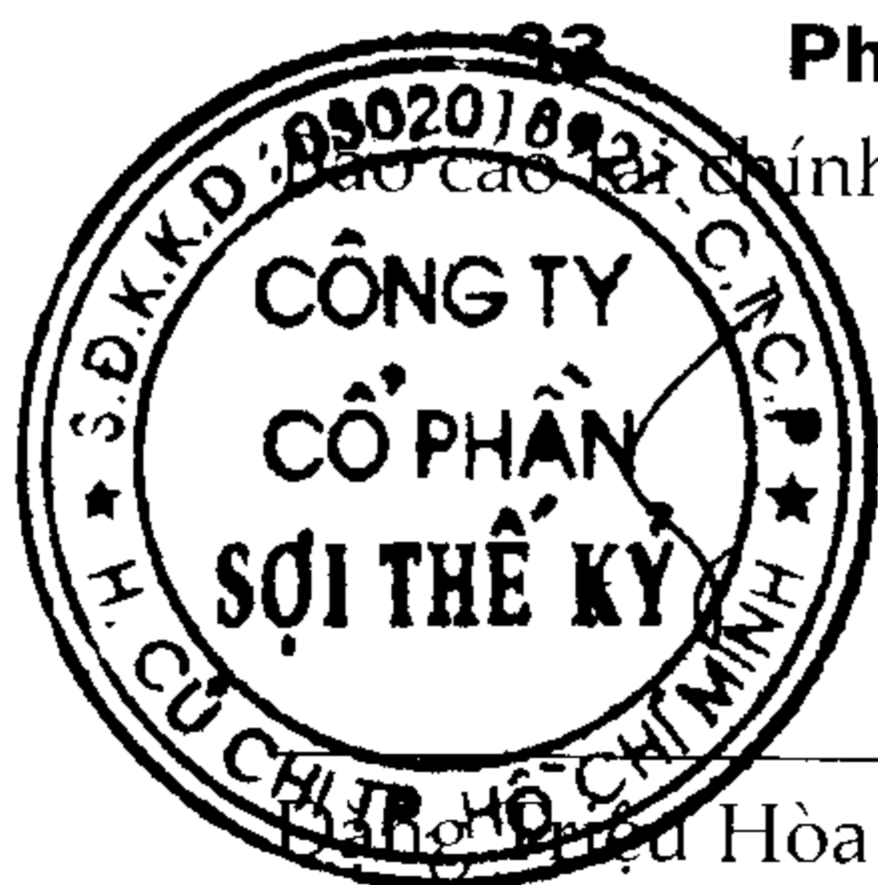
Bên cạnh đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty có các cam kết theo hợp đồng về đầu tư mở rộng hoạt động của Công ty trị giá 264.357.413.636 đồng.

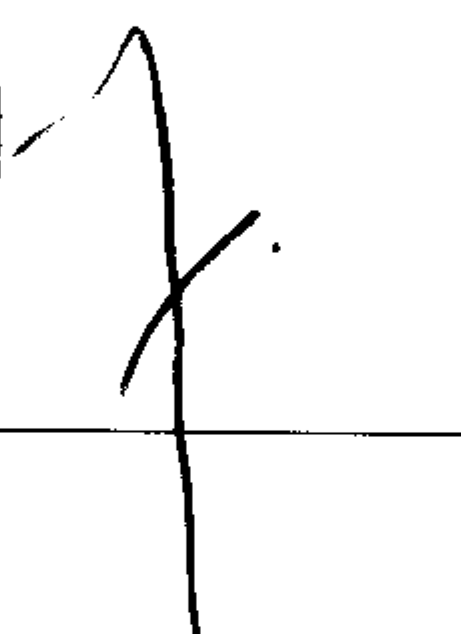
32 Sự kiện sau niên độ


Công ty đã phát hành 4.000.000 cổ phiếu sơ cấp cho Red River Holding vào tháng 1 năm 2010 để hỗ trợ tài chính cho việc xây dựng Chi nhánh mới ở Trảng Bàng – Tây Ninh. Việc phát hành này đã làm vốn cổ phần của Công ty tăng từ 140 tỷ đồng lên thành 180 tỷ đồng.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Giám đốc duyệt và phát hành ngày 31/03/2010




Tông Giám đốc


Nguyễn Thị Loan
Kế toán trưởng